HSK 6 Vocabulary

HSK 3.0 (2025 Edition) — 1777 terms
Provided by Chinese Language Hub (chineselanguagehub.com) a Second Language Community

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1	岸	岸	àn	shore
2	昂贵	昂貴	áng guì	expensive, costly
3	案例	案例	àn lì	case, example
4	按摩	按摩	ànmó	massage
5	暗示	暗示	àn shì	hint
6	败	敗	bài	be defeated
7	摆	擺	bǎi	to place
8	白白	白白	bái bái	in vain, for nothing
9	拜访	拜訪	bàifǎng	pay a visit
10	摆放	擺放	bǎi fàng	place, arrange
11	百分点	百分點	bǎi fēn diǎn	percentage point
12	百货	百貨	bǎi huò	general merchandise
13	白领	白領	bái lǐng	white-collar
14	拜年	拜年	bài nián	wish New Year greetings
15	摆脱	擺脫	bǎi tuō	break free
16	版	版	bǎn	edition
17	版本	版本	bǎn běn	version, edition
18	棒球	棒球	bàng qiú	baseball
19	榜样	榜樣	bǎng yàng	model, example
20	伴随	伴隨	bàn suí	accompany, follow
21	扮演	扮演	bànyǎn	play (a role)
22	爆	爆	bào	explode
23	爆发	爆發	bào fā	erupt
24	保管	保管	bǎo guǎn	keep, store
25	保健	保健	bǎo jiàn	health care
26	报刊	報刊	bào kān	the press
27	暴力	暴力	bào lì	violence
28	暴露	暴露	bào lù	expose
29	保暖	保暖	bǎo nuǎn	keep warm
30	报社	報社	bào shè	newspaper office
31	保修	保修	bǎo xiū	warranty, repair
32	爆炸	爆炸	bào zhà	explosion
33	保障	保障	bǎo zhàng	guarantee, ensure
34	被动	被動	bèidòng	passive
35	悲观	悲觀	bēi guān	pessimistic
36	北极	北極	běijí	the Arctic
37	悲剧	悲劇	bēijù	tragedy
38	北美洲	北美洲	běi měi zhōu	North America
39	被迫	被迫	bèi pò	be forced
40	悲伤	悲傷	bēishāng	sad
41	背心	背心	bèi xīn	vest

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
42	备用	備用	bèi yòng	spare, backup
43	倍增	倍增	bèi zēng	double, increase
44	本能	本能	běn néng	instinct
45	奔跑	奔跑	bēn pǎo	run
46	本身	本身	běn shēn	itself
47	本土	本土	běn tǔ	native
48	闭	閉	bì	close
49	避	避	bì	avoid
50	逼	逼	bī	force
51	编	編	biān	compile
52	遍地	遍地	biàn dì	everywhere
53	编辑	編輯	biānjí	edit
54	便捷	便捷	biàn jié	convenient, easy
55	编写	編寫	biān xiě	compile, write
56	变质	變質	biàn zhì	decompose, deteriorate
57	比方	比方	bǐfāng	example
58	兵	兵	bīng	soldier
59	病毒	病毒	bìngdú	virus
60	必修	必修	bì xiū	compulsory course
61	比重	比重	bǐzhòng	proportion
62	播	播	bō	broadcast
63	博览会	博覽會	bólǎnhuì	exhibition
64	薄弱	薄弱	bóruò	weak
65	播种	播種	bō zhǒng	sow, plant
66	脖子	脖子	bó zi	neck
67	布	布	bù	cloth
68	补	補	bǔ	make up; mend
69	捕	捕	bǔ	to catch
70	不耐烦	不耐煩	bù nài fán	impatient
71	不安	不安	bù'ān	uneasy; anxious
72	不曾	不曾	bù céng	never
73	补偿	補償	bǔ cháng	compensate
74	不成	不成	bùchéng	won't do
75	不得	不得	bù dé	must not, cannot
76	部队	部隊	bùduì	troops
77	不顾	不顧	bù gù	disregard
78	不禁	不禁	bùjīn	can't help
79	补课	補課	bǔkè	make up a lesson
80	不料	不料	búliào	unexpectedly
81	不适	不適	bù shì	unfit, unsuitable
82	不时	不時	bù shí	from time to time
83	补贴	補貼	bǔ tiē	subsidize
84	部位	部位	bù wèi	body part
85	补习	補習	bǔxí	tutoring
86	不许	不許	bù xǔ	not allow

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
87	不宜	不宜	bù yí	not suitable
88	不已	不已	bù yǐ	ceaseless, unending
89	布置	布置	bùzhì	arrange; set up
90	不止	不止	bù zhǐ	more than
91	不至于	不至於	búzhìyú	not to the extent of
92	步骤	步驟	bù zhòu	step, procedure
93	踩	踩	cǎi	step on
94	猜测	猜測	cāi cè	speculate
95	财产	財產	cáichǎn	property; assets
96	财富	財富	cáifù	wealth
97	采购	採購	cǎi gòu	procure
98	彩虹	彩虹	cǎi hóng	rainbow
99	才华	才華	cái huá	talent, ability
100	采集	採集	cǎi jí	collect, gather
101	采纳	採納	cǎinà	adopt
102	才能	才能	cáinéng	talent; ability
103	彩票	彩票	cǎi piào	lottery ticket
104	财务	財務	cái wù	finance, financial
105	财物	財物	cái wù	property, assets
106	材质	材質	cái zhì	material, quality
107	仓库	倉庫	cāngkù	warehouse
108	残疾	殘疾	cánjí	disability
109	参展	參展	cānzhǎn	exhibit
110	草原	草原	cǎo yuán	grassland
111	侧	側	cè	side
112	策划	策劃	cèhuà	plan
113	测量	測量	cèliáng	measure
114	策略	策略	cèlüè	strategy
115	层次	層次	céng cì	level
116	层面	層面	céngmiàn	level
117	叉	叉	chā	fork
118	拆除	拆除	chāi chú	demolish
119	产出	產出	chǎn chū	output, produce
120	产地	產地	chǎn dì	place of origin
121	肠	腸	cháng	intestine
122	场次	場次	chǎng cì	performance, session
123	场地	場地	chǎngdì	venue
124	长短	長短	chángduǎn	length
125	场馆	場館	chǎnguǎn	arena
126	常规	常規	chángguī	conventional
127	场合	場合	chǎnghé	occasion
128	厂家	廠家	chǎng jiā	manufacturer, factory
129	场景	場景	chǎngjǐng	scene
130	场面	場面	chǎng miàn	scene
131	常年	常年	chángnián	year-round

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
132	厂商	廠商	chǎngshāng	manufacturer
133	长寿	長壽	cháng shòu	longevity
134	畅通	暢通	chàngtōng	unimpeded
135	常温	常溫	cháng wēn	room temperature
136	畅销	暢銷	chàng xiāo	bestselling, popular
137	抄	抄	chāo	copy
138	朝代	朝代	zhāo dài	dynasty
139	炒股	炒股	chǎogǔ	speculate in stocks
140	吵架	吵架	chǎojià	to quarrel
141	潮流	潮流	cháoliú	trend
142	潮湿	潮濕	cháoshī	humid; damp
143	嘲笑	嘲笑	cháo xiào	to mock, to ridicule
144	超越	超越	chāo yuè	surpass
145	查询	查詢	chá xún	inquire
146	差异	差異	chāyì	difference
147	插座	插座	chā zuò	socket, outlet
148	撤回	撤回	chè huí	to withdraw, to retract
149	趁	趁	chèn	to take advantage of
150	成	成	chéng	to become
151	盛	盛	shèng	to hold, to contain
152	撑	撐	chēng	prop up
153	承办	承辦	chéngbàn	undertake
154	惩罚	懲罰	chéng fá	punishment, to punish
155	称号	稱號	chēnghào	title
156	称呼	稱呼	chēng hū	to address, title
157	成交	成交	chéngjiāo	make a deal
158	承诺	承諾	chéngnuò	promise
159	成千上万	成千上萬	chéng qiān shàng wàn	thousands and thousands
160	呈现	呈現	chéng xiàn	to present, to show
161	成效	成效	chéngxiào	effectiveness
162	诚信	誠信	chéngxìn	integrity
163	成语	成語	chéngyǔ	idiom
164	城镇	城鎮	chéngzhèn	cities and towns
165	称作	稱作	chēng zuò	to be called, to be named
166	沉重	沉重	chénzhòng	heavy; serious
167	撤销	撤銷	chèxiāo	revoke
168	尺	尺	chǐ	foot (unit)
169	尺寸	尺寸	chǐcùn	size; dimensions
170	持久	持久	chí jiǔ	lasting, durable
171	持有	持有	chíyǒu	hold
172	崇拜	崇拜	chóngbài	worship
173	冲动	衝動	chōngdòng	impulsive
174	冲击	衝擊	chōngjī	impact
175	重建	重建	chóngjiàn	rebuild
176	充实	充實	chōng shí	to enrich, substantial

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
177	冲突	衝突	chōngtū	conflict
178	愁	愁	chóu	worry
179	筹备	籌備	chóu bèi	to prepare, to plan
180	抽奖	抽獎	chōu jiǎng	prize draw; lottery
181	抽象	抽象	chōu xiàng	abstract, to abstract
182	除	除	chú	except
183	串	串	chuàn	string
184	传承	傳承	chuán chéng	to pass on, inheritance
185	传达	傳達	chuándá	convey
186	闯	闖	chuǎng	barge in
187	创办	創辦	chuàng bàn	found
188	创建	創建	chuàng jiàn	create
189	窗口	窗口	chuāng kǒu	window
190	创立	創立	chuànglì	found
191	穿过	穿過	chuān guò	to pass through, to cross
192	创意	創意	chuàng yì	creative idea
193	传染	傳染	chuán rǎn	to infect, to transmit
194	传染病	傳染病	chuán rǎn bìng	infectious disease
195	传授	傳授	chuán shòu	to impart, to teach
196	传输	傳輸	chuán shū	transmission
197	传真	傳真	chuánzhēn	fax
198	船只	船隻	chuán zhī	vessels
199	初步	初步	chūbù	initial; preliminary
200	出场	出場	chūchǎng	appear onstage
201	处处	處處	chùchù	everywhere
202	储存	儲存	chǔcún	store
203	初等	初等	chūděng	elementary
204	处罚	處罰	chǔfá	punish
205	除非	除非	chúfēi	unless
206	垂直	垂直	chuí zhí	vertical, perpendicular
207	出境	出境	chū jìng	exit the country
208	出力	出力	chū lì	to exert effort
209	出名	出名	chūmíng	Become famous
210	纯	純	chún	pure
211	出入	出入	chūrù	discrepancy
212	出示	出示	chū shì	to show, to present
213	储蓄	儲蓄	chǔ xù	savings, to save
214	出游	出遊	chū yóu	to go on a trip
215	出于	出於	chūyú	out of
216	刺	刺	cì	thorn; stab
217	此刻	此刻	cǐkè	at this moment
218	瓷器	瓷器	cí qì	ceramics, porcelain
219	次数	次數	cì shù	number of times
220	匆匆	匆匆	cōng cōng	in a hurry, hurriedly
221	匆忙	匆忙	cōng máng	hasty, hurried

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
222	从未	從未	cóng wèi	never, not once
223	从业	從業	cóng yè	engage in a profession
224	醋	醋	cù	vinegar
225	脆	脆	cuì	crisp
226	脆弱	脆弱	cuì ruò	fragile, weak
227	寸	寸	cùn	inch
228	存储	存儲	cún chǔ	storage, save
229	村庄	村莊	cūn zhuāng	village
230	挫折	挫折	cuò zhé	setback, frustration
231	搭	搭	dā	to take (transport)
232	打交道	打交道	dǎ jiāo dào	interact, deal with
233	大臣	大臣	dà chén	minister, high official
234	大吃一惊	大吃一驚	dà chī yī jīng	greatly surprised
235	大地	大地	dà dì	earth, land
236	打动	打動	dǎ dòng	move (emotionally)
237	大都	大都	dàdōu	mostly
238	大方	大方	dà fāng	generous
239	答复	答覆	dáfù	reply
240	大幅	大幅	dà fú	greatly, significantly
241	大伙儿	大夥兒	dàhuǒr	everybody
242	呆	呆	dāi	stay
243	代价	代價	dàijià	cost
244	贷款	貸款	dàikuǎn	loan
245	代理	代理	dàilǐ	act as agent
246	带领	帶領	dàilǐng	lead
247	打击	打擊	dǎjī	strike
248	打架	打架	dǎjià	fight
249	打卡	打卡	dǎ kǎ	clock in, check in
250	打雷	打雷	dǎ léi	thunder
251	蛋白质	蛋白質	dàn bái zhì	protein
252	单纯	單純	dānchún	simple; pure
253	单调	單調	dāndiào	monotonous
254	档案	檔案	dàng àn	archives
255	当场	當場	dāngchǎng	on the spot
256	当初	當初	dāngchū	originally
257	当代	當代	dāngdài	contemporary
258	当今	當今	dāng jīn	nowadays, present
259	当面	當面	dāng miàn	in person, face to face
260	当天	當天	dāng tiān	that day
261	当下	當下	dāng xià	currently, at this moment
262	当选	當選	dāngxuǎn	be elected
263	诞生	誕生	dàn shēng	be born
264	耽误	耽誤	dān wù	delay, waste time
265	担忧	擔憂	dān yōu	worry
266	岛	島	dǎo	island

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
267	倒闭	倒閉	dǎobì	go bankrupt; close down
268	倒车	倒車	dào chē	to reverse (a car)
269	道德	道德	dàodé	ethics
270	倒是	倒是	dàoshì	actually
271	导师	導師	dǎo shī	mentor, instructor
272	搭配	搭配	dā pèi	match
273	大使	大使	dà shǐ	ambassador
274	大师	大師	dà shī	master
275	大洋洲	大洋洲	dà yáng zhōu	Oceania
276	打造	打造	dǎ zào	build
277	打仗	打仗	dǎ zhàng	fight, battle
278	大致	大致	dàzhì	roughly
279	得了	得了	déle	that's enough
280	等级	等級	děngjí	rank
281	灯笼	燈籠	dēng lóng	lantern
282	得以	得以	déyǐ	be able to
283	得知	得知	dé zhī	learn, find out
284	滴	滴	dī	drop
285	电饭锅	電飯鍋	diàn fàn guō	rice cooker
286	点击	點擊	diǎn jī	click
287	电力	電力	diàn lì	electric power
288	典礼	典禮	diǎnlǐ	ceremony
289	店铺	店鋪	diàn pù	store, shop
290	点燃	點燃	diǎnrán	ignite
291	典型	典型	diǎnxíng	typical; model
292	电源	電源	diànyuán	power supply
293	吊	吊	diào	to hang
294	调动	調動	diào dòng	transfer
295	钓鱼	釣魚	diào yú	fishing
296	抵达	抵達	dǐ dá	arrive
297	地道	地道	dì dào	authentic, genuine
298	跌	跌	diē	to fall
299	抵抗	抵抗	dǐ kàng	to resist
300	顶	頂	dǐng	top; peak
301	订单	訂單	dìng dān	order, purchase order
302	订婚	訂婚	dìng hūn	engagement
303	定价	定價	dìng jià	pricing
304	定时	定時	dìng shí	timed
305	定位	定位	dìng wèi	positioning
306	定义	定義	dìng yì	definition
307	定制	定制	dìng zhì	customize, tailor-made
308	低碳	低碳	dī tàn	low carbon
309	地形	地形	dìxíng	terrain
310	地域	地域	dì yù	region, area
311	地质	地質	dì zhì	geology

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
312	栋	棟	dòng	building, measure word for buildings
313	动机	動機	dòng jī	motivation
314	动力	動力	dònglì	motivation; power
315	动漫	動漫	dòng màn	animation, comics
316	动态	動態	dòng tài	developments
317	动听	動聽	dòng tīng	pleasant to hear
318	逗	逗	dòu	tease, amuse
319	斗争	鬥爭	dòu zhēng	struggle
320	毒	毒	dú	poison
321	渡	渡	dù	to cross (a river)
322	端	端	duān	end
323	短缺	短缺	duǎn quē	shortage, deficiency
324	对称	對稱	duì chèn	symmetry
325	对接	對接	duì jiē	connect, interface
326	对抗	對抗	duì kàng	confrontation
327	对立	對立	duì lì	opposition
328	对应	對應	duì yìng	correspond
329	蹲	蹲	dūn	to squat
330	顿时	頓時	dùn shí	suddenly, at once
331	夺	奪	duó	to seize
332	躲避	躲避	duǒ bì	avoid, evade
333	多才多艺	多才多藝	duō cái duō yì	versatile, multi-talented
334	多亏	多虧	duō kuī	thanks to, due to
335	多媒体	多媒體	duō méi tǐ	multimedia
336	夺取	奪取	duó qǔ	to capture
337	多余	多餘	duō yú	excess, surplus
338	多元	多元	duō yuán	diverse, pluralistic
339	都市	都市	dū shì	metropolis
340	恶劣	惡劣	è liè	bad, harsh
341	耳环	耳環	ěr huán	earring
342	儿科	兒科	ér kē	pediatrics
343	二氧化碳	二氧化碳	èr yǎng huà tàn	carbon dioxide
344	恶心	噁心	ěxīn	nauseous; disgusting
345	发病	發病	fā bìng	onset (of illness)
346	发愁	發愁	fā chóu	worry, be anxious
347	发电	發電	fā diàn	generate electricity
348	法定	法定	fǎ dìng	legal, statutory
349	发动	發動	fādòng	launch; start
350	发放	發放	fā fàng	distribute
351	法官	法官	fǎguān	judge
352	发光	發光	fā guāng	emit light, shine
353	法规	法規	fǎ guī	regulations
354	犯	犯	fàn	to commit (a crime/error)
355	番	番	fān	measure word (for rounds/occurrences); kind
356	妨碍	妨礙	fáng ài	hinder, obstruct

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
357	放大	放大	fàng dà	enlarge
358	方方面面	方方面面	fāng fāng miàn miàn	all aspects
359	放飞	放飛	fàng fēi	release, let fly
360	房价	房價	fángjià	housing prices
361	访谈	訪談	fǎng tán	interview
362	方位	方位	fāng wèi	direction, position
363	方言	方言	fāng yán	dialect
364	防治	防治	fáng zhì	prevention and treatment
365	反馈	反饋	fǎn kuì	feedback
366	繁忙	繁忙	fán máng	busy, hectic
367	凡是	凡是	fánshì	every; any
368	反思	反思	fǎn sī	self-reflection, reconsideration
369	繁殖	繁殖	fánzhí	reproduce; breed
370	发票	發票	fāpiào	invoice; receipt
371	发行	發行	fā xíng	issue
372	发炎	發炎	fāyán	to become inflamed
373	发育	發育	fā yù	development, growth
374	肥	肥	féi	fat
375	肺	肺	fèi	lung
376	肥胖	肥胖	féi pàng	obesity, overweight
377	飞速	飛速	fēi sù	rapid, swift
378	肥沃	肥沃	féi wò	fertile, rich soil
379	肺炎	肺炎	fèi yán	pneumonia
380	粉	粉	fěn	powder, flour
381	封闭	封閉	fēngbì	seal; close off
382	风光	風光	fēng guāng	scenery
383	风力	風力	fēng lì	wind power, wind force
384	分工	分工	fēngōng	division of labor
385	丰收	豐收	fēng shōu	good harvest
386	奉献	奉獻	fèngxiàn	to devote; dedication
387	风雨	風雨	fēng yǔ	wind and rain, hardships
388	分级	分級	fēn jí	grading, classification
389	愤怒	憤怒	fènnù	anger; furious
390	分期	分期	fēn qī	installment, phase
391	分散	分散	fēnsàn	disperse; scatter
392	氛围	氛圍	fēn wéi	atmosphere, ambiance
393	服	服	fú	to submit; be convinced
394	浮	浮	fú	to float
395	服从	服從	fú cóng	obey
396	辅导	輔導	fǔ dǎo	tutoring, guidance
397	幅度	幅度	fú dù	extent
398	覆盖	覆蓋	fù gài	cover, overlay
399	符号	符號	fúhào	symbol; sign
400	附件	附件	fù jiàn	attachment
401	福利	福利	fú lì	welfare

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
402	负面	負面	fù miàn	negative, downside
403	夫人	夫人	fūrén	Madam; wife
404	服用	服用	fú yòng	take (medicine), consume
405	富裕	富裕	fù yù	wealthy, affluent
406	赋予	賦予	fù yǔ	bestow, grant
407	辅助	輔助	fǔ zhù	assist
408	改编	改編	gǎi biān	adapt, revise
409	概率	概率	gài lǜ	probability, likelihood
410	改造	改造	gǎizào	transform
411	肝	肝	gān	liver
412	干脆	乾脆	gān cuì	straightforward
413	尴尬	尷尬	gān gà	awkward, embarrassing
414	钢笔	鋼筆	gāng bǐ	fountain pen
415	港口	港口	gǎng kǒu	port; harbor
416	岗位	崗位	gǎngwèi	post; position
417	干旱	乾旱	gān hàn	drought, aridity
418	感激	感激	gǎn jī	grateful, thankful
419	赶忙	趕忙	gǎnmáng	hurriedly; hastily
420	感染	感染	gǎn rǎn	infection, infect
421	干扰	干擾	gān rǎo	interfere
422	感想	感想	gǎn xiǎng	impressions
423	干燥	乾燥	gān zào	dry, arid
424	高层	高層	gāo céng	high-level; upper floors
425	高超	高超	gāo chāo	superb, excellent
426	高等	高等	gāo děng	higher; advanced
427	高端	高端	gāo duān	high-end, upscale
428	高峰	高峰	gāo fēng	peak; summit
429	稿件	稿件	gǎo jiàn	manuscript, draft
430	高尚	高尚	gāo shàng	noble
431	高手	高手	gāo shǒu	expert; master
432	高新技术	高新技術	gāo xīn jì shù	high-tech, advanced technology
433	高原	高原	gāo yuán	plateau
434	稿子	稿子	gǎo zi	draft; manuscript
435	割	割	gē	cut, sever
436	隔壁	隔壁	gé bì	next door
437	歌唱	歌唱	gē chàng	sing
438	革命	革命	gé mìng	revolution, reform
439	跟前	跟前	gēn qián	in front of
440	跟随	跟隨	gēn suí	follow
441	跟踪	跟蹤	gēn zōng	track, follow
442	个体	個體	gè tǐ	individual
443	公	公	gōng	public
444	宫	宮	gōng	palace
445	公安	公安	gōng ān	public security (police)
446	工地	工地	gōng dì	construction site

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
447	工夫	工夫	gōngfu	effort
448	公告	公告	gōng gào	announcement
449	巩固	鞏固	gǒng gù	consolidate; strengthen
450	共计	共計	gòng jì	in total
451	供给	供給	gōng jǐ	supply; provide
452	攻击	攻擊	gōng jī	attack
453	公开	公開	gōngkāi	make public
454	公民	公民	gōngmín	citizen
455	公认	公認	gōng rèn	widely recognized
456	功效	功效	gōng xiào	effect, efficacy
457	工序	工序	gōng xù	process, procedure
458	公益	公益	gōng yì	public welfare, charity
459	供应	供應	gōng yìng	supply
460	公元	公元	gōng yuán	AD (CE)
461	公正	公正	gōng zhèng	fair
462	公众	公眾	gōng zhòng	the public
463	公主	公主	gōng zhǔ	princess
464	沟	溝	gōu	ditch
465	构造	構造	gòu zào	structure
466	顾	顧	gù	attend to; consider
467	拐	拐	guǎi	turn; abduct
468	拐弯	拐彎	guǎi wān	turn, bend
469	罐	罐	guàn	can, jar
470	官	官	guān	official
471	关爱	關愛	guān ài	care for
472	管道	管道	guǎn dào	pipeline; channel
473	官方	官方	guān fāng	official
474	广阔	廣闊	guǎng kuò	vast; expansive
475	观光	觀光	guān guāng	sightsee; tourism
476	关怀	關懷	guān huái	care
477	关联	關聯	guān lián	be related; link
478	观赏	觀賞	guān shǎng	appreciate, enjoy
479	官员	官員	guān yuán	official, bureaucrat
480	古典	古典	gǔ diǎn	classical
481	孤独	孤獨	gū dú	lonely
482	姑姑	姑姑	gū gu	paternal aunt
483	跪	跪	guì	kneel
484	归	歸	guī	return
485	轨道	軌道	guǐ dào	track; orbit
486	规范	規範	guīfàn	standard
487	规划	規劃	guī huà	plan
488	归还	歸還	guī huán	return, restore
489	规矩	規矩	guī ju	rules, customs
490	贵重	貴重	guì zhòng	valuable, precious
491	古迹	古蹟	gǔ jì	historical site, relic

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
492	棍	棍	gùn	stick, rod
493	国宝	國寶	guó bǎo	national treasure
494	国产	國產	guó chǎn	domestically produced
495	过渡	過渡	guò dù	transition
496	国歌	國歌	guó gē	national anthem
497	过后	過後	guò hòu	afterwards
498	国旗	國旗	guó qí	national flag
499	国情	國情	guó qíng	national conditions
500	过时	過時	guò shí	outdated
501	国王	國王	guó wáng	king
502	股票	股票	gǔ piào	stock
503	古人	古人	gǔ rén	ancient people
504	股市	股市	gǔ shì	stock market
505	固体	固體	gù tǐ	solid, firm
506	骨头	骨頭	gǔ tou	bone
507	顾问	顧問	gù wèn	consultant
508	鼓舞	鼓舞	gǔ wǔ	inspire, encourage
509	故障	故障	gù zhàng	malfunction; breakdown
510	害	害	hài	harm
511	海内外	海內外	hǎi nèi wài	domestic and overseas
512	海岸	海岸	hǎi àn	coast, shoreline
513	海拔	海拔	hǎi bá	altitude, elevation
514	海面	海面	hǎi miàn	sea surface
515	海域	海域	hǎi yù	marine area, waters
516	寒冬	寒冬	hán dōng	cold winter
517	航空	航空	hángkōng	aviation
518	罕见	罕見	hǎn jiàn	rare, uncommon
519	含义	含義	hán yì	meaning
520	旱灾	旱災	hàn zāi	drought disaster
521	毫不	毫不	háo bù	not at all, absolutely not
522	毫无	毫無	háo wú	not at all, completely lacking
523	好不	好不	hǎo bù	extremely, very
524	好感	好感	hǎo gǎn	good impression, affection
525	好客	好客	hǎo kè	hospitable, welcoming
526	毫米	毫米	háomǐ	millimeter
527	好容易	好容易	hǎo róng yì	finally (with difficulty)
528	毫升	毫升	háoshēng	milliliter
529	好学	好學	hào xué	studious
530	号召	號召	hàozhào	appeal
531	合并	合併	hébìng	merge
532	合成	合成	héchéng	synthesize
533	嘿	嘿	hēi	hey, hi
534	黑暗	黑暗	hēi'àn	dark
535	恨	恨	hèn	hate
536	狠	狠	hěn	ruthless

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
537	横	橫	héng	horizontal
538	衡量	衡量	héng liáng	assess
539	痕迹	痕跡	hén jì	trace, mark
540	和平	和平	hépíng	peace
541	和谐	和諧	hé xié	harmonious
542	核心	核心	hé xīn	core
543	宏大	宏大	hóng dà	grand
544	洪水	洪水	hóng shuǐ	flood
545	后代	後代	hòu dài	descendants, later generations
546	后期	後期	hòu qī	later stage, post period
547	后人	後人	hòu rén	future generations, descendants
548	后退	後退	hòu tuì	retreat, step back
549	后者	後者	hòu zhě	the latter, the second
550	壶	壺	hú	kettle
551	户	戶	hù	household
552	滑冰	滑冰	huá bīng	ice skating
553	花朵	花朵	huā duǒ	flower, blossom
554	划分	劃分	huàfēn	divide
555	怀	懷	huái	to cherish, to hold
556	怀念	懷念	huáiniàn	to miss
557	怀孕	懷孕	huái yùn	pregnant, to conceive
558	环	環	huán	ring
559	患	患	huàn	to suffer from, to be ill
560	黄	黃	huáng	yellow
561	皇帝	皇帝	huáng dì	emperor
562	欢乐	歡樂	huānlè	joy
563	幻想	幻想	huàn xiǎng	fantasy
564	还原	還原	huán yuán	to restore, to revert
565	患者	患者	huàn zhě	patient
566	花生	花生	huā shēng	peanut
567	化石	化石	huàshí	fossil
568	话筒	話筒	huà tǒng	microphone
569	滑行	滑行	huá xíng	gliding, sliding
570	滑雪	滑雪	huá xuě	skiing
571	化妆	化妝	huà zhuāng	to apply makeup
572	汇	匯	huì	remit
573	回报	回報	huíbào	return (gain)
574	汇报	匯報	huìbào	to report
575	灰尘	灰塵	huī chén	dust
576	回顾	回顧	huígù	review
577	绘画	繪畫	huì huà	painting
578	会见	會見	huì jiàn	meet (formally)
579	汇款	匯款	huìkuǎn	remit money
580	回头	回頭	huítóu	later
581	灰心	灰心	huī xīn	discouraged, disheartened

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
582	忽略	忽略	hū lüè	overlook
583	混	混	hùn	mix
584	混合	混合	hùn hé	mix
585	混乱	混亂	hùn luàn	chaos
586	婚姻	婚姻	hūn yīn	marriage, matrimony
587	货币	貨幣	huò bì	currency, money
588	火柴	火柴	huǒchái	match
589	货车	貨車	huò chē	freight truck
590	活力	活力	huólì	vitality
591	活跃	活躍	huó yuè	active
592	火灾	火災	huǒzāi	fire (disaster)
593	互助	互助	hù zhù	mutual assistance, cooperation
594	胡子	鬍子	húzi	beard
595	嫁	嫁	jià	to marry (a woman)
596	夹	夾	jiā	to clip; to sandwich
597	加倍	加倍	jiā bèi	to double, to increase
598	家常	家常	jiā cháng	homestyle, everyday
599	家家户户	家家戶戶	jiā jiā hù hù	every household
600	加剧	加劇	jiā jù	intensify, escalate
601	家居	家居	jiā jū	home furnishings
602	剑	劍	jiàn	sword
603	箭	箭	jiàn	arrow
604	尖	尖	jiān	sharp; pointed
605	肩膀	肩膀	jiān bǎng	shoulder
606	检测	檢測	jiǎncè	test; detect
607	监测	監測	jiāncè	to monitor; test
608	鉴定	鑑定	jiàndìng	appraise; identify
609	坚定	堅定	jiāndìng	firm; steadfast
610	监督	監督	jiāndū	to supervise; oversee
611	酱	醬	jiàng	sauce; paste
612	间隔	間隔	jiàn gé	interval, gap
613	讲解	講解	jiǎng jiě	explain, interpret
614	将军	將軍	jiāngjūn	general (military)
615	奖牌	獎牌	jiǎng pái	medal
616	奖品	獎品	jiǎng pǐn	prize, award
617	坚固	堅固	jiāngù	sturdy
618	酱油	醬油	jiàngyóu	soy sauce
619	简化	簡化	jiǎn huà	simplify
620	间接	間接	jiànjiē	indirect
621	简介	簡介	jiǎnjiè	brief introduction
622	坚决	堅決	jiānjué	firm
623	艰难	艱難	jiānnán	difficult; hard
624	健全	健全	jiànquán	sound; well-developed
625	减弱	減弱	jiǎn ruò	weaken, diminish
626	艰辛	艱辛	jiān xīn	hardship, difficulty

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
627	减压	減壓	jiǎn yā	reduce pressure
628	检验	檢驗	jiǎnyàn	to test; to inspect
629	坚硬	堅硬	jiān yìng	hard, solid
630	兼职	兼職	jiān zhí	part-time job
631	建筑物	建築物	jiàn zhú wù	building, structure
632	胶带	膠帶	jiāodài	tape; adhesive tape
633	焦点	焦點	jiāodiǎn	focus; focal point
634	交际	交際	jiāojì	socialize
635	焦虑	焦慮	jiāo lǜ	anxiety, worry
636	角落	角落	jiǎo luò	corner
637	胶水	膠水	jiāoshuǐ	glue
638	交谈	交談	jiāo tán	talk, converse
639	郊外	郊外	jiāo wài	suburbs, outskirts
640	较为	較為	jiào wéi	relatively, comparatively
641	教训	教訓	jiàoxùn	lesson; reprimand
642	脚印	腳印	jiǎoyìn	footprint
643	假设	假設	jiǎ shè	hypothesis, assumption
644	家属	家屬	jiāshǔ	family members
645	加以	加以	jiāyǐ	to apply (formal)
646	家园	家園	jiāyuán	homeland; home
647	加重	加重	jiā zhòng	increase weight, aggravate
648	击败	擊敗	jī bài	defeat, overcome
649	即便	即便	jí biàn	even if, even though
650	继承	繼承	jìchéng	to inherit
651	基地	基地	jīdì	base
652	机动车	機動車	jīdòngchē	motor vehicle
653	极端	極端	jíduān	extreme
654	解	解	jiě	to solve; to untie
655	饥饿	飢餓	jī è	hunger, starving
656	杰出	傑出	jiéchū	outstanding
657	解答	解答	jiě dá	answer, solution
658	解读	解讀	jiě dú	interpret, decode
659	解放	解放	jiěfàng	to liberate; liberation
660	借鉴	借鑑	jièjiàn	draw on; use as reference
661	接连	接連	jiēlián	in succession; one after another
662	节能	節能	jiénéng	energy-saving
663	结实	結實	jiē shi	sturdy
664	解说	解說	jiěshuō	explain; commentary
665	街头	街頭	jiētóu	street; street-side
666	结尾	結尾	jié wěi	ending, conclusion
667	截至	截至	jiézhì	up to; as of
668	截止	截止	jiézhǐ	deadline; close
669	戒指	戒指	jiè zhǐ	ring
670	借助	借助	jiè zhù	rely on, use
671	节奏	節奏	jiézòu	rhythm; tempo

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
672	激发	激發	jī fā	stimulate, inspire
673	基金	基金	jījīn	fund
674	急救	急救	jíjiù	first aid
675	季军	季軍	jì jūn	third place, bronze medal
676	激励	激勵	jī lì	encourage, motivate
677	纪律	紀律	jìlǜ	discipline
678	寂寞	寂寞	jì mò	lonely, solitude
679	尽	盡	jìn/jǐn	to exhaust; to the utmost
680	进而	進而	jìn ér	thereafter, then
681	进度	進度	jìn dù	progress, schedule
682	金额	金額	jīn'é	amount (of money)
683	净	淨	jìng	clean; net
684	井	井	jǐng	well (water)
685	警告	警告	jǐnggào	warn
686	景观	景觀	jǐng guān	landscape, scenery
687	精美	精美	jīng měi	exquisite
688	精确	精確	jīng què	precise, accurate
689	惊人	驚人	jīng rén	astonishing
690	竞赛	競賽	jìngsài	competition
691	经商	經商	jīng shāng	do business, trade
692	精通	精通	jīng tōng	proficient, skilled
693	镜头	鏡頭	jìngtóu	camera lens
694	景象	景象	jǐngxiàng	scene
695	精心	精心	jīng xīn	meticulous, careful
696	惊讶	驚訝	jīng yà	surprised, astonished
697	精致	精緻	jīng zhì	exquisite, delicate
698	颈椎	頸椎	jǐng zhuī	cervical vertebra
699	精准	精準	jīng zhǔn	accurate, precise
700	进化	進化	jìnhuà	evolve
701	近来	近來	jìnlái	recently
702	金牌	金牌	jīn pái	gold medal
703	金钱	金錢	jīn qián	money
704	金融	金融	jīn róng	finance
705	近视	近視	jìn shì	nearsightedness
706	金属	金屬	jīn shǔ	metal, metallic
707	进展	進展	jìn zhǎn	progress
708	金子	金子	jīn zǐ	gold, gold nugget
709	技巧	技巧	jìqiǎo	skill
710	急切	急切	jí qiè	eager, anxious
711	激情	激情	jīqíng	passion
712	集团	集團	jítuán	group; corporation
713	就读	就讀	jiù dú	attend school, study
714	纠纷	糾紛	jiū fēn	dispute
715	酒精	酒精	jiǔ jīng	alcohol, ethanol
716	舅舅	舅舅	jiù jiù	maternal uncle

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
717	救命	救命	jiù mìng	to save a life
718	酒水	酒水	jiǔ shuǐ	drinks; beverages
719	就算	就算	jiù suàn	even if
720	救援	救援	jiù yuán	rescue
721	救灾	救災	jiùzāi	disaster relief
722	纠正	糾正	jiū zhèng	to correct
723	救助	救助	jiù zhù	to aid
724	极为	極為	jí wéi	extremely, very
725	吉祥	吉祥	jíxiáng	auspicious
726	机械	機械	jīxiè	machinery; mechanical
727	技艺	技藝	jì yì	skill, art
728	基因	基因	jī yīn	gene, genetics
729	给予	給予	jǐyǔ	to give; grant
730	机遇	機遇	jīyù	opportunity
731	机制	機制	jīzhì	mechanism
732	局	局	jú	bureau; situation
733	卷	捲	juǎn	roll; curl
734	捐款	捐款	juān kuǎn	donate money
735	捐赠	捐贈	juān zèng	donate
736	剧本	劇本	jùběn	script
737	举动	舉動	jǔdòng	move
738	决策	決策	jué cè	decision-making
739	绝望	絕望	juéwàng	despair
740	菊花	菊花	jú huā	chrysanthemum, flower
741	聚集	聚集	jù jí	gather, assemble
742	俱乐部	俱樂部	jùlèbù	club
743	剧烈	劇烈	jù liè	intense, violent
744	局面	局面	júmiàn	situation
745	军队	軍隊	jūn duì	army; troops
746	军人	軍人	jūnrén	soldier
747	均匀	均勻	jūn yún	uniform, even
748	局限	局限	jú xiàn	limit, restrict
749	开创	開創	kāi chuàng	pioneer; initiate
750	开关	開關	kāi guān	switch
751	开启	開啟	kāi qǐ	open, start
752	开设	開設	kāi shè	set up; open
753	开头	開頭	kāi tóu	beginning
754	砍	砍	kǎn	to chop, to cut
755	看不起	看不起	kànbuqǐ	look down on
756	看待	看待	kàndài	treat
757	看得起	看得起	kàn de qǐ	think highly of
758	康复	康復	kāng fù	recover; rehabilitation
759	看好	看好	kàn hǎo	be optimistic about
760	看似	看似	kàn shì	seems, appears
761	看中	看中	kàn zhòng	to value, to choose

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
762	看重	看重	kàn zhòng	to regard as important
763	考察	考察	kǎochá	inspect; investigate
764	考古	考古	kǎo gǔ	archaeology
765	考核	考核	kǎohé	assess
766	考验	考驗	kǎoyàn	test
767	卡片	卡片	kǎ piàn	card, piece
768	科	科	kē	subject/department
769	客车	客車	kè chē	coach bus
770	科幻	科幻	kē huàn	science fiction
771	可口	可口	kě kǒu	tasty, delicious
772	可怜	可憐	kělián	pitiful
773	科目	科目	kē mù	subject, course
774	肯	肯	kěn	willing
775	科普	科普	kē pǔ	popular science
776	课题	課題	kètí	research topic
777	渴望	渴望	kěwàng	long for
778	可行	可行	kě xíng	feasible, viable
779	空地	空地	kōng dì	vacant land, open space
780	恐惧	恐懼	kǒng jù	fear, dread
781	空闲	空閒	kōng xián	free time, leisure
782	扣	扣	kòu	deduct
783	口感	口感	kǒu gǎn	taste, mouthfeel
784	口号	口號	kǒuhào	slogan
785	口腔	口腔	kǒu qiāng	oral cavity
786	口头	口頭	kǒu tóu	oral, verbal
787	酷	酷	kù	cool
788	夸	夸	kuā	to boast, to praise
789	会计	會計	kuàijì	accountant
790	快捷	快捷	kuài jié	quick, convenient
791	夸奖	誇獎	kuā jiǎng	to praise, commend
792	款	款	kuǎn	style, sum of money
793	款式	款式	kuǎn shì	style, design
794	夸张	誇張	kuā zhāng	exaggeration, hyperbole
795	亏损	虧損	kuī sǔn	loss, deficit
796	困扰	困擾	kùnrǎo	trouble
797	扩展	擴展	kuòzhǎn	expand; extend
798	枯燥	枯燥	kū zào	dry, dull
799	啦	啦	la	modal particle
800	赖	賴	lài	to deny
801	来临	來臨	lái lín	to arrive, to come
802	来往	來往	lái wǎng	to associate
803	辣椒	辣椒	là jiāo	chili pepper
804	拦	攔	lán	to block, to stop
805	栏	欄	lán	bar, fence
806	烂	爛	làn	rotten

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
807	狼	狼	láng	wolf
808	朗读	朗讀	lǎng dú	read aloud
809	兰花	蘭花	lán huā	orchid
810	牢	牢	láo	prison
811	劳动力	勞動力	láo dòng lì	labor force
812	老实	老實	lǎoshi	honest
813	老鼠	老鼠	lǎo shǔ	mouse, rat
814	老太太	老太太	lǎotàitai	old lady
815	雷	雷	léi	thunder
816	类别	類別	lèi bié	category, type
817	乐于	樂於	lè yú	be happy to
818	立	立	lì	stand
819	粒	粒	lì	grain, particle
820	理	理	lǐ	reason
821	晾	晾	liàng	air dry
822	两岸	兩岸	liǎng'àn	cross-strait
823	两极	兩極	liǎng jí	polar regions, two extremes
824	联合国	聯合國	liánhéguó	United Nations
825	链接	鏈接	liàn jiē	link, connection
826	联网	聯網	lián wǎng	connect to the internet
827	联想	聯想	lián xiǎng	associate
828	料	料	liào	material
829	理财	理財	lǐ cái	financial management
830	立场	立場	lì chǎng	standpoint
831	力度	力度	lì dù	intensity, strength
832	历经	歷經	lì jīng	experience, go through
833	理科	理科	lǐ kē	science subjects
834	淋	淋	lín	to drench, to wet
835	凌晨	凌晨	líng chén	early morning
836	历年	歷年	lì nián	over the years
837	理念	理念	lǐ niàn	concept, philosophy
838	流程	流程	liú chéng	process, procedure
839	流动	流動	liú dòng	flow
840	浏览器	瀏覽器	liú lǎn qì	web browser
841	流量	流量	liú liàng	traffic, flow
842	流入	流入	liú rù	flow into
843	流通	流通	liú tōng	circulate
844	例外	例外	lì wài	exception
845	利息	利息	lì xī	interest (on money)
846	理性	理性	lǐ xìng	rationality, reason
847	露	露	lòu	reveal
848	楼道	樓道	lóu dào	stairwell
849	漏洞	漏洞	lòu dòng	loophole
850	率	率	lǜ	rate, ratio
851	路程	路程	lù chéng	distance, journey

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
852	旅程	旅程	lǚ chéng	trip, journey
853	绿化	綠化	lǜhuà	greening
854	路况	路況	lù kuàng	road conditions
855	路面	路面	lù miàn	road surface
856	轮	輪	lún	wheel; to take turns
857	轮船	輪船	lún chuán	ship
858	轮流	輪流	lún liú	take turns
859	论坛	論壇	lùn tán	forum, discussion
860	轮椅	輪椅	lún yǐ	wheelchair
861	轮子	輪子	lún zi	wheel
862	落地	落地	luò dì	land, touch down
863	落后	落後	luò hòu	backward; behind
864	旅途	旅途	lǚ tú	journey, travel
865	录像	錄像	lùxiàng	video recording
866	履行	履行	lǚ xíng	fulfill, perform
867	录用	錄用	lù yòng	employ, hire
868	录制	錄製	lù zhì	record, tape
869	嘛	嘛	ma	modal particle
870	马虎	馬虎	mǎ hǔ	careless, sloppy
871	埋	埋	mái	bury
872	迈	邁	mài	step, stride
873	麦克风	麥克風	mài kè fēng	microphone
874	漫长	漫長	màn cháng	lengthy
875	盲人	盲人	mángrén	blind person
876	漫画	漫畫	màn huà	comic
877	冒	冒	mào	risk
878	冒险	冒險	mào xiǎn	adventure, take risks
879	贸易	貿易	mào yì	trade
880	码头	碼頭	mǎ tóu	dock
881	蚂蚁	螞蟻	mǎ yǐ	ant
882	煤	煤	méi	coal
883	美观	美觀	měi guān	aesthetic, beautiful
884	梅花	梅花	méihuā	plum blossom
885	眉毛	眉毛	méi máo	eyebrow
886	密	密	mì	dense; close
887	棉	棉	mián	cotton
888	免	免	miǎn	exempt, avoid
889	面部	面部	miàn bù	facial, face area
890	面粉	麵粉	miàn fěn	flour
891	勉强	勉強	miǎn qiǎng	reluctant, force
892	免税	免稅	miǎn shuì	tax-free, exempt from tax
893	免疫	免疫	miǎn yì	immunity, immune
894	面子	面子	miàn zi	face (reputation)
895	妙	妙	miào	wonderful
896	描绘	描繪	miáo huì	depict, portray

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
897	描写	描寫	miáoxiě	portray; depict
898	弥补	彌補	mí bǔ	make up for, compensate
899	密度	密度	mì dù	density
900	灭	滅	miè	extinguish
901	蜜蜂	蜜蜂	mì fēng	honeybee
902	密集	密集	mì jí	dense, concentrated
903	名额	名額	míng'é	quota
904	民歌	民歌	míngē	folk song
905	明亮	明亮	míngliàng	bright
906	命令	命令	mìnglìng	command
907	明明	明明	míngmíng	obviously
908	命名	命名	mìng míng	name, designate
909	名气	名氣	míng qì	fame, reputation
910	名胜	名勝	míngshèng	scenic spot
911	民间	民間	mín jiān	folk
912	民俗	民俗	mín sú	folk customs, traditions
913	民宿	民宿	mín sù	homestay, guesthouse
914	民众	民眾	mín zhòng	the public, populace
915	民主	民主	mínzhǔ	democracy
916	迷人	迷人	mí rén	charming
917	模仿	模仿	mófǎng	imitate
918	默默	默默	mòmò	silently
919	模拟	模擬	mó nǐ	simulate, imitation
920	模特儿	模特兒	mótèr	model (fashion)
921	摩托车	摩托車	mó tuō chē	motorcycle
922	模型	模型	móxíng	model (scale)
923	母	母	mǔ	mother
924	木材	木材	mù cái	timber, wood
925	目录	目錄	mù lù	catalog, directory
926	模样	模樣	múyàng	appearance
927	母语	母語	mǔ yǔ	native language
928	奶粉	奶粉	nǎifěn	milk powder
929	难点	難點	nán diǎn	difficulty, challenge
930	南极洲	南極洲	nán jí zhōu	Antarctica
931	南美洲	南美洲	nán měi zhōu	South America
932	难免	難免	nánmiǎn	hard to avoid
933	脑袋	腦袋	nǎodai	head
934	脑子	腦子	nǎozi	brain
935	内涵	內涵	nèi hán	connotation, implication
936	内科	內科	nèikē	internal medicine
937	内外	內外	nèiwài	inside and outside
938	内衣	內衣	nèiyī	underwear
939	能量	能量	néngliàng	energy
940	能源	能源	néng yuán	energy, power source
941	泥	泥	ní	mud

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
942	年度	年度	niándù	annual
943	念书	念書	niàn shū	study, read books
944	年终	年終	nián zhōng	year-end
945	扭	扭	niǔ	twist
946	农产品	農產品	nóngchǎnpǐn	agricultural products
947	浓厚	濃厚	nóng hòu	strong, thick
948	农田	農田	nóng tián	farmland, agricultural land
949	暖	暖	nuǎn	warm
950	暖气	暖氣	nuǎnqì	heating
951	偶像	偶像	ǒuxiàng	idol
952	排除	排除	páichú	eliminate
953	排放	排放	pái fàng	emission, discharge
954	排练	排練	pái liàn	rehearsal, practice
955	排名	排名	pái míng	ranking
956	盘	盤	pán	tray; plate
957	庞大	龐大	páng dà	huge, enormous
958	盼望	盼望	pànwàng	long for
959	泡	泡	pào	soak
960	抛	拋	pāo	throw, toss
961	配备	配備	pèibèi	equip
962	赔偿	賠償	péicháng	compensation
963	佩服	佩服	pèi fú	admire, respect
964	配套	配套	pèitào	form a complete set
965	陪同	陪同	péitóng	accompany
966	培育	培育	péiyù	cultivate; breed
967	喷	噴	pēn	spray
968	捧	捧	pěng	hold, support
969	碰撞	碰撞	pèng zhuàng	collision, crash
970	皮	皮	pí	skin
971	披	披	pī	drape
972	片刻	片刻	piàn kè	moment, short time
973	片面	片面	piànmiàn	one-sided
974	骗子	騙子	piànzi	swindler
975	飘	飄	piāo	float, drift
976	漂	漂	piāo	float, clear
977	疲劳	疲勞	pí láo	fatigue, tiredness
978	品尝	品嚐	pǐn cháng	taste, sample
979	频道	頻道	píndào	channel
980	频繁	頻繁	pínfán	frequent
981	平等	平等	píngděng	equality
982	平凡	平凡	píngfán	ordinary
983	平方	平方	píngfāng	square (area unit)
984	平方米	平方米	píngfāngmǐ	square meter
985	评估	評估	píng gū	assess
986	评论	評論	píng lùn	comment

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
987	评选	評選	píngxuǎn	select
988	贫困	貧困	pínkùn	impoverished
989	频率	頻率	pín lǜ	frequency, rate
990	坡	坡	pō	slope
991	泼	潑	pō	splash
992	破产	破產	pòchǎn	go bankrupt
993	迫切	迫切	pòqiè	urgent; pressing
994	扑	撲	pū	pounce
995	铺	鋪	pū	spread
996	扑灭	撲滅	pū miè	extinguish, put out
997	朴素	樸素	pǔ sù	simple, plain
998	恰当	恰當	qiàdàng	appropriate
999	恰好	恰好	qiàhǎo	exactly
1000	牵	牽	qiān	lead
1001	枪	槍	qiāng	gun
1002	墙壁	牆壁	qiáng bì	wall
1003	强化	強化	qiánghuà	strengthen
1004	强迫	強迫	qiǎng pò	force
1005	强壮	強壯	qiángzhuàng	strong
1006	千家万户	千家萬戶	qiān jiā wàn hù	thousands of households
1007	前景	前景	qián jǐng	prospects
1008	潜力	潛力	qiánlì	potential
1009	前期	前期	qián qī	early stage, initial phase
1010	前提	前提	qián tí	precondition
1011	谦虚	謙虛	qiānxū	modest
1012	前者	前者	qián zhě	the former, the first
1013	瞧	瞧	qiáo	look
1014	桥梁	橋梁	qiáoliáng	bridge
1015	巧妙	巧妙	qiǎomiào	ingenious
1016	恰恰	恰恰	qiàqià	precisely
1017	起初	起初	qǐ chū	initially, at first
1018	起点	起點	qǐdiǎn	starting point
1019	启动	啟動	qǐ dòng	start
1020	切实	切實	qièshí	practical
1021	启发	啟發	qǐ fā	inspire
1022	气氛	氣氛	qìfēn	atmosphere
1023	其间	其間	qí jiān	in between, during
1024	清	清	qīng	clear; pure
1025	清晨	清晨	qīng chén	early morning
1026	青春	青春	qīng chūn	youth
1027	青春期	青春期	qīng chūn qī	puberty, adolescence
1028	清淡	清淡	qīng dàn	light, bland
1029	情节	情節	qíng jié	plot
1030	清洁	清潔	qīngjié	clean; cleanliness
1031	晴朗	晴朗	qíng lǎng	sunny

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1032	清理	清理	qīng lǐ	clean up
1033	清扫	清掃	qīng sǎo	cleaning, sweeping
1034	倾听	傾聽	qīng tīng	listen attentively
1035	清洗	清洗	qīngxǐ	to wash; to clean
1036	清晰	清晰	qīng xī	clear, distinct
1037	倾向	傾向	qīngxiàng	tendency; inclination
1038	情形	情形	qíng xíng	situation
1039	清醒	清醒	qīng xǐng	clear-headed
1040	勤劳	勤勞	qín láo	diligent, hardworking
1041	亲密	親密	qīn mì	intimate
1042	亲属	親屬	qīnshǔ	relatives; kin
1043	欺骗	欺騙	qī piàn	deceive, cheat
1044	齐全	齊全	qí quán	complete
1045	启示	啟示	qǐ shì	revelation, enlightenment
1046	启事	啟事	qǐ shì	notice
1047	气体	氣體	qì tǐ	gas
1048	求	求	qiú	to request
1049	求婚	求婚	qiú hūn	propose marriage
1050	求救	求救	qiú jiù	call for help
1051	求职	求職	qiúzhí	job hunting; seek employment
1052	求助	求助	qiú zhù	seek assistance
1053	期望	期望	qī wàng	expect
1054	气味	氣味	qì wèi	smell, odor
1055	期限	期限	qī xiàn	deadline
1056	起源	起源	qǐ yuán	origin, source
1057	气质	氣質	qì zhì	temperament, disposition
1058	棋子	棋子	qí zǐ	chess piece, game piece
1059	曲	曲	qū	curve, melody
1060	娶	娶	qǔ	marry (a woman)
1061	券	券	quàn	voucher; coupon
1062	圈	圈	quān	circle
1063	全程	全程	quán chéng	whole journey, entire process
1064	权力	權力	quánlì	power; authority
1065	取代	取代	qǔ dài	replace, substitute
1066	渠道	渠道	qúdào	channel; avenue
1067	确立	確立	quèlì	to establish; to set up
1068	缺陷	缺陷	quēxiàn	defect; flaw
1069	区分	區分	qūfēn	distinguish; differentiate
1070	群众	群眾	qúnzhòng	the masses; the public
1071	趣味	趣味	qù wèi	interest, taste
1072	染	染	rǎn	to dye; to contract (illness)
1073	燃料	燃料	rán liào	fuel
1074	热点	熱點	rèdiǎn	hotspot; hot topic
1075	热度	熱度	rè dù	heat, popularity
1076	热门	熱門	rèmén	popular; in demand

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1077	认错	認錯	rèn cuò	admit mistake
1078	认定	認定	rèndìng	to determine; to deem
1079	仍旧	仍舊	réngjiù	still; as before
1080	人工智能	人工智能	rén gōng zhì néng	artificial intelligence
1081	人家	人家	rén jiā	others
1082	人均	人均	rén jūn	per capita
1083	认可	認可	rènkě	approve
1084	人山人海	人山人海	rén shān rén hǎi	crowded, sea of people
1085	人士	人士	rénshì	personage; public figure
1086	人事	人事	rén shì	human affairs, personnel
1087	忍受	忍受	rěnshòu	to bear; to endure
1088	认同	認同	rèntóng	identify with; recognition
1089	人为	人為	rén wéi	man-made, artificial
1090	人行道	人行道	rén xíng dào	sidewalk, footpath
1091	认知	認知	rèn zhī	cognition, recognition
1092	热水器	熱水器	rèshuǐqì	water heater
1093	热线	熱線	rèxiàn	hotline
1094	热议	熱議	rè yì	heated discussion, hot debate
1095	日后	日後	rì hòu	in the future, later
1096	日前	日前	rì qián	recently, a few days ago
1097	日夜	日夜	rìyè	day and night
1098	日益	日益	rì yì	increasingly, day by day
1099	融合	融合	rónghé	integrate; blend
1100	融化	融化	róng huà	melt, thaw
1101	容量	容量	róng liàng	capacity, volume
1102	融入	融入	róngrù	integrate into; blend into
1103	荣誉	榮譽	róng yù	honor, glory
1104	柔软	柔軟	róu ruǎn	soft, flexible
1105	入境	入境	rù jìng	entry, immigration
1106	入门	入門	rùmén	introductory; entry-level
1107	弱点	弱點	ruò diǎn	weakness, flaw
1108	入选	入選	rù xuǎn	selected, chosen
1109	撒	撒	sā	scatter, sprinkle
1110	塞	塞	sāi	to stuff; to plug
1111	赛事	賽事	sài shì	competition, event
1112	散	散	sàn	scatter
1113	散发	散發	sàn fā	emit, distribute
1114	丧失	喪失	sàngshī	lose; forfeit
1115	嗓子	嗓子	sǎng zi	throat, voice
1116	散文	散文	sǎnwén	prose; essay
1117	扫描	掃描	sǎo miáo	scan, sweep
1118	杀	殺	shā	to kill
1119	刹车	剎車	shā chē	brake, stop
1120	筛选	篩選	shāi xuǎn	screen, filter
1121	闪	閃	shǎn	flash

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1122	闪电	閃電	shǎn diàn	lightning
1123	山顶	山頂	shān dǐng	mountain top, peak
1124	山峰	山峰	shānfēng	mountain peak
1125	商标	商標	shāngbiāo	trademark
1126	上当	上當	shàngdàng	be duped
1127	上级	上級	shàngjí	superior; higher level
1128	上进	上進	shàng jìn	progressive, striving
1129	伤口	傷口	shāngkǒu	wound
1130	上市	上市	shàngshì	go public
1131	上述	上述	shàng shù	aforementioned, above
1132	上台	上臺	shàngtái	go on stage
1133	伤亡	傷亡	shāngwáng	casualties
1134	上旬	上旬	shàng xún	early part of the month
1135	伤员	傷員	shāngyuán	the wounded
1136	山坡	山坡	shānpō	hillside; slope
1137	少儿	少兒	shào'ér	children
1138	鲨鱼	鯊魚	shā yú	shark
1139	社	社	shè	agency; society
1140	射	射	shè	shoot
1141	涉及	涉及	shèjí	involve
1142	射击	射擊	shèjī	shooting
1143	神	神	shén	god
1144	生成	生成	shēngchéng	generate
1145	声调	聲調	shēng diào	tone, pitch
1146	生命力	生命力	shēng mìng lì	vitality, life force
1147	生态	生態	shēng tài	ecology, ecosystem
1148	升学	升學	shēngxué	enter a higher school
1149	剩余	剩餘	shèng yú	surplus, remainder
1150	神经	神經	shénjīng	nerve
1151	审美	審美	shěn měi	aesthetic, appreciation of beauty
1152	神奇	神奇	shénqí	magical
1153	身心	身心	shēn xīn	body and mind, physical and mental
1154	深夜	深夜	shēn yè	late night
1155	舌头	舌頭	shétou	tongue
1156	摄像	攝像	shèxiàng	video recording
1157	设想	設想	shèxiǎng	to imagine; to envisage
1158	摄像头	攝像頭	shè xiàng tóu	camera
1159	识	識	shí	recognize
1160	拾	拾	shí	pick up
1161	识别	識別	shí bié	recognition, identification
1162	士兵	士兵	shì bīng	soldier
1163	诗词	詩詞	shī cí	poetry
1164	适度	適度	shì dù	moderate, appropriate
1165	湿度	濕度	shī dù	humidity
1166	示范	示範	shìfàn	demonstrate

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1167	释放	釋放	shì fàng	release, free
1168	师父	師父	shīfu	master
1169	诗歌	詩歌	shīgē	poetry
1170	时光	時光	shíguāng	time
1171	事后	事後	shìhòu	afterwards
1172	实话	實話	shí huà	truth, honest words
1173	实惠	實惠	shíhuì	affordable
1174	时机	時機	shíjī	opportunity
1175	使劲	使勁	shǐ jìn	use all one's strength
1176	视觉	視覺	shì jué	vision, sight
1177	势力	勢力	shìlì	influence
1178	视力	視力	shì lì	vision, eyesight
1179	时尚	時尚	shí shàng	fashion, trend
1180	实时	實時	shí shí	real-time
1181	时速	時速	shí sù	speed, velocity
1182	试图	試圖	shìtú	attempt
1183	事务	事務	shì wù	affairs, business
1184	事项	事項	shì xiàng	item, matter
1185	适宜	適宜	shì yí	suitable, appropriate
1186	石油	石油	shí yóu	oil
1187	食欲	食慾	shíyù	appetite
1188	实质	實質	shí zhì	substance, essence
1189	狮子	獅子	shī zi	lion
1190	十足	十足	shízú	full
1191	手臂	手臂	shǒu bì	arm
1192	收藏	收藏	shōucáng	collect
1193	手法	手法	shǒufǎ	technique
1194	收购	收購	shōugòu	acquire
1195	寿命	壽命	shòu mìng	lifespan
1196	收取	收取	shōuqǔ	charge
1197	手势	手勢	shǒu shì	gesture
1198	首要	首要	shǒu yào	primary, foremost
1199	收益	收益	shōu yì	profit
1200	受灾	受災	shòuzāi	be disaster-stricken
1201	竖	豎	shù	vertical, upright
1202	属	屬	shǔ	belong to
1203	衰老	衰老	shuāi lǎo	aging, senescence
1204	率领	率領	shuàilǐng	to lead
1205	率先	率先	shuài xiān	take the lead
1206	输出	輸出	shūchū	export
1207	书画	書畫	shū huà	calligraphy and painting
1208	水稻	水稻	shuǐ dào	rice
1209	水库	水庫	shuǐkù	reservoir
1210	水流	水流	shuǐ liú	water flow
1211	水面	水面	shuǐ miàn	water surface

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1212	水泥	水泥	shuǐní	cement
1213	书籍	書籍	shū jí	books
1214	树立	樹立	shù lì	establish, set up
1215	书面	書面	shū miàn	written, formal
1216	数目	數目	shùmù	number
1217	瞬间	瞬間	shùn jiān	moment, instant
1218	薯片	薯片	shǔpiàn	potato chips
1219	输送	輸送	shū sòng	transport, convey
1220	书写	書寫	shū xiě	write, handwriting
1221	数字化	數字化	shù zì huà	digitalization
1222	思路	思路	sī lù	train of thought, approach
1223	思念	思念	sī niàn	miss, long for
1224	死亡	死亡	sǐwáng	death
1225	松	鬆	sōng	loose; relaxed
1226	艘	艘	sōu	measure word for ships
1227	搜集	搜集	sōu jí	collect, gather
1228	算了	算了	suàn le	forget it
1229	算是	算是	suàn shì	be considered
1230	虽	雖	suī	although
1231	岁数	歲數	suìshu	age
1232	岁月	歲月	suìyuè	years
1233	损坏	損壞	sǔn huài	damage, break
1234	损伤	損傷	sǔn shāng	injury, harm
1235	塑造	塑造	sù zào	mold, shape
1236	素质	素質	sùzhì	quality (of a person)
1237	塔	塔	tǎ	tower
1238	台风	颱風	táifēng	typhoon
1239	太空	太空	tàikōng	outer space
1240	台球	台球	tái qiú	billiards, pool
1241	太阳能	太陽能	tàiyángnéng	solar energy
1242	烫	燙	tàng	scald, hot
1243	糖果	糖果	táng guǒ	candy, sweets
1244	汤圆	湯圓	tāng yuán	glutinous rice balls
1245	谈论	談論	tán lùn	discuss, talk about
1246	谈判	談判	tánpàn	negotiate
1247	探索	探索	tànsuǒ	explore
1248	探讨	探討	tàntǎo	explore (a topic)
1249	弹性	彈性	tán xìng	elasticity, flexibility
1250	逃	逃	táo	to escape
1251	掏	掏	tāo	take out
1252	套餐	套餐	tào cān	set meal
1253	逃跑	逃跑	táopǎo	to run away
1254	淘气	淘氣	táo qì	naughty, mischievous
1255	淘汰	淘汰	táo tài	eliminate, weed out
1256	踏实	踏實	tāshi	down-to-earth

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1257	特	特	tè	special
1258	特长	特長	tè cháng	special skill, strength
1259	特地	特地	tèdì	specially
1260	特定	特定	tèdìng	specific
1261	特性	特性	tèxìng	characteristic
1262	特意	特意	tèyì	deliberately
1263	田	田	tián	field
1264	添	添	tiān	add
1265	天才	天才	tiāncái	genius
1266	添加	添加	tiān jiā	add, increase
1267	田径	田徑	tiánjìng	track and field
1268	天然	天然	tiānrán	natural
1269	天然气	天然氣	tiānránqì	natural gas
1270	天文	天文	tiānwén	astronomy
1271	天下	天下	tiānxià	the world
1272	天真	天真	tiān zhēn	naive; innocent
1273	调节	調節	tiáojié	regulate
1274	跳水	跳水	tiàoshuǐ	diving
1275	题材	題材	tícái	subject matter
1276	体操	體操	tǐ cāo	gymnastics
1277	贴近	貼近	tiē jìn	close to, near
1278	体积	體積	tǐjī	volume
1279	听话	聽話	tīng huà	obedient, listen
1280	听觉	聽覺	tīng jué	hearing, auditory
1281	听取	聽取	tīngqǔ	listen to
1282	提取	提取	tí qǔ	extract, withdraw
1283	提示	提示	tíshì	to remind
1284	体系	體系	tǐ xì	system, framework
1285	铜	銅	tóng	copper
1286	同伴	同伴	tóng bàn	companion, partner
1287	通道	通道	tōngdào	passageway
1288	通风	通風	tōng fēng	ventilation, air flow
1289	同行	同行	tóngháng	peer (same trade)
1290	童话	童話	tóng huà	fairy tale
1291	通话	通話	tōnghuà	talk by phone
1292	痛快	痛快	tòng kuài	delighted
1293	同类	同類	tóng lèi	same kind, similar type
1294	铜牌	銅牌	tóngpái	bronze medal
1295	通信	通信	tōngxìn	communication
1296	通讯	通訊	tōngxùn	communication
1297	通用	通用	tōngyòng	general-purpose
1298	透	透	tòu	through
1299	偷	偷	tōu	steal
1300	透过	透過	tòu guò	through, via
1301	透露	透露	tòulù	reveal

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1302	透明	透明	tòu míng	transparent
1303	头脑	頭腦	tóunǎo	brain
1304	投票	投票	tóupiào	vote
1305	投诉	投訴	tóu sù	complain
1306	偷偷	偷偷	tōutōu	secretly
1307	投资	投資	tóu zī	invest
1308	吐	吐	tù	vomit
1309	图案	圖案	tú àn	pattern
1310	团结	團結	tuánjié	unite
1311	团体	團體	tuántǐ	organization
1312	团圆	團圓	tuán yuán	reunion, family gathering
1313	图表	圖表	tú biǎo	chart, diagram
1314	徒弟	徒弟	túdì	apprentice
1315	突发	突發	tū fā	sudden, unexpected
1316	推测	推測	tuī cè	infer, speculate
1317	退税	退稅	tuì shuì	tax refund
1318	推销	推銷	tuī xiāo	promote sales
1319	推行	推行	tuīxíng	implement
1320	途径	途徑	tújìng	pathway
1321	吞	吞	tūn	swallow
1322	拖	拖	tuō	drag
1323	拖延	拖延	tuō yán	delay, procrastinate
1324	托运	托運	tuō yùn	check in (luggage)
1325	突破	突破	tūpò	breakthrough
1326	土壤	土壤	tǔ rǎng	soil, earth
1327	图像	圖像	tú xiàng	image, graphic
1328	挖	挖	wā	dig
1329	哇	哇	wā	wow
1330	歪	歪	wāi	crooked, tilted
1331	外表	外表	wài biǎo	appearance, exterior
1332	外交	外交	wàijiāo	diplomacy
1333	外界	外界	wàijiè	outside world
1334	外科	外科	wàikē	surgery
1335	外来	外來	wàilái	foreign
1336	外甥	外甥	wài sheng	nephew (sister's son)
1337	望	望	wàng	hope, expect
1338	网	網	wǎng	net
1339	往后	往後	wǎnghòu	afterward
1340	往来	往來	wǎnglái	contacts
1341	往年	往年	wǎngnián	former years
1342	王子	王子	wángzǐ	prince
1343	顽强	頑強	wánqiáng	tenacious
1344	弯曲	彎曲	wānqū	curved
1345	万物	萬物	wàn wù	all things, everything
1346	娃娃	娃娃	wáwá	doll

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1347	未	未	wèi	not yet, unfinished
1348	未必	未必	wèi bì	not necessarily
1349	未成年人	未成年人	wèi chéng nián rén	minor, underage person
1350	为此	為此	wèicǐ	for this reason
1351	违规	違規	wéiguī	violate regulations
1352	为何	為何	wèihé	why
1353	维护	維護	wéi hù	safeguard
1354	危机	危機	wēijī	crisis
1355	味觉	味覺	wèi jué	taste, sense of taste
1356	胃口	胃口	wèi kǒu	appetite, taste
1357	为难	為難	wéinán	make things difficult
1358	围棋	圍棋	wéi qí	Go (board game)
1359	为期	為期	wéiqī	last (for a period)
1360	委屈	委屈	wěi qū	feel wronged, grievance
1361	维生素	維生素	wéishēngsù	vitamin
1362	委托	委託	wěituō	entrust
1363	微小	微小	wēi xiǎo	tiny, minuscule
1364	为止	為止	wéizhǐ	until
1365	文档	文檔	wén dǎng	document, file
1366	温和	溫和	wēnhé	mild
1367	文具	文具	wén jù	stationery, writing supplies
1368	文科	文科	wén kē	liberal arts, humanities
1369	文明	文明	wénmíng	civilization
1370	闻名	聞名	wén míng	famous, well-known
1371	温柔	溫柔	wēn róu	gentle, soft
1372	文物	文物	wén wù	cultural relic, artifact
1373	文献	文獻	wén xiàn	literature, documents
1374	文艺	文藝	wényì	literature and art
1375	误	誤	wù	mistake
1376	乌龟	烏龜	wū guī	turtle
1377	误解	誤解	wùjiě	misunderstanding
1378	武器	武器	wǔqì	weapon
1379	污水	汙水	wūshuǐ	sewage
1380	无所谓	無所謂	wú suǒ wèi	it doesn't matter
1381	物体	物體	wù tǐ	object, body
1382	无疑	無疑	wúyí	without a doubt
1383	吓	嚇	xià	to scare
1384	下功夫	下功夫	xià gōng fū	put in effort
1385	下单	下單	xià dān	place an order
1386	夏令营	夏令營	xià lìng yíng	summer camp
1387	嫌	嫌	xián	dislike
1388	限	限	xiàn	limit, restrict
1389	线	線	xiàn	line
1390	显	顯	xiǎn	obvious
1391	险	險	xiǎn	danger

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1392	现存	現存	xiàn cún	currently existing
1393	限度	限度	xiàn dù	limit, extent
1394	相差	相差	xiāng chà	differ, vary
1395	香肠	香腸	xiāngcháng	sausage
1396	相传	相傳	xiāng chuán	pass down, transmit
1397	相等	相等	xiāngděng	equal
1398	项链	項鍊	xiàng liàn	necklace
1399	相连	相連	xiāng lián	connected, linked
1400	象棋	象棋	xiàng qí	Chinese chess
1401	相声	相聲	xiàngsheng	crosstalk
1402	香水	香水	xiāng shuǐ	perfume
1403	向往	向往	xiàng wǎng	yearn for, aspire
1404	相应	相應	xiāngyìng	corresponding
1405	现货	現貨	xiàn huò	spot goods
1406	鲜明	鮮明	xiān míng	distinct
1407	先前	先前	xiānqián	previous
1408	陷入	陷入	xiànrù	fall into
1409	线索	線索	xiànsuǒ	clue
1410	鲜艳	鮮豔	xiānyàn	bright (vivid)
1411	限于	限於	xiàn yú	limited to
1412	显著	顯著	xiǎn zhù	notable
1413	消除	消除	xiāochú	eliminate
1414	消毒	消毒	xiāodú	disinfect
1415	消防	消防	xiāofáng	firefighting
1416	消耗	消耗	xiāohào	consume
1417	小麦	小麥	xiǎomài	wheat
1418	消灭	消滅	xiāomiè	eliminate
1419	小气	小氣	xiǎo qì	stingy, petty
1420	笑容	笑容	xiàoróng	smile
1421	小偷儿	小偷兒	xiǎotōur	thief
1422	效应	效應	xiào yìng	effect, impact
1423	下线	下線	xià xiàn	offline, lower line
1424	下旬	下旬	xià xún	last ten days of month
1425	细胞	細胞	xìbāo	cell
1426	歇	歇	xiē	to rest
1427	携带	攜帶	xié dài	carry, bring
1428	协会	協會	xiéhuì	association
1429	协调	協調	xiétiáo	coordinate
1430	协助	協助	xiézhù	assist
1431	媳妇	媳婦	xí fù	daughter-in-law
1432	喜剧	喜劇	xǐjù	comedy
1433	细菌	細菌	xìjūn	bacteria
1434	系列	系列	xì liè	series
1435	心爱	心愛	xīn ài	beloved, cherished
1436	心底	心底	xīn dǐ	bottom of one's heart

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1437	型号	型號	xíng hào	model number
1438	性价比	性價比	xìng jià bǐ	cost-performance ratio
1439	性能	性能	xìngnéng	performance
1440	兴起	興起	xīng qǐ	rise, emerge
1441	形态	形態	xíngtài	form
1442	新款	新款	xīn kuǎn	new style, new model
1443	信赖	信賴	xìn lài	trust, rely on
1444	心灵	心靈	xīnlíng	soul
1445	新媒体	新媒體	xīn méi tǐ	new media
1446	心目	心目	xīn mù	in one's mind, perception
1447	新能源	新能源	xīn néng yuán	new energy, renewable energy
1448	信念	信念	xìnniàn	belief
1449	薪水	薪水	xīnshuǐ	salary
1450	心疼	心疼	xīnténg	to feel distressed
1451	新兴	新興	xīnxīng	emerging
1452	新颖	新穎	xīn yǐng	novel, innovative
1453	心愿	心願	xīnyuàn	wish
1454	心脏	心臟	xīnzàng	heart
1455	胸	胸	xiōng	chest, breast
1456	戏曲	戲曲	xìqǔ	traditional opera
1457	吸取	吸取	xī qǔ	absorb, draw from
1458	喜事	喜事	xǐ shì	happy event, celebration
1459	洗漱	洗漱	xǐ shù	wash up, personal hygiene
1460	习俗	習俗	xí sú	custom, tradition
1461	修订	修訂	xiū dìng	revise, amend
1462	修复	修復	xiūfù	restore
1463	袖子	袖子	xiù zi	sleeve
1464	细致	細緻	xì zhì	meticulous
1465	选拔	選拔	xuǎnbá	select (through competition)
1466	选修	選修	xuǎn xiū	take as an elective
1467	旋转	旋轉	xuánzhuǎn	rotate; spin
1468	血管	血管	xuèguǎn	blood vessel
1469	学会	學會	xuéhuì	learn; master
1470	学位	學位	xué wèi	degree
1471	学问	學問	xué wèn	knowledge
1472	血型	血型	xuè xíng	blood type
1473	血压	血壓	xuè yā	blood pressure
1474	血液	血液	xuèyè	blood
1475	学员	學員	xuéyuán	trainee; student
1476	许可	許可	xǔ kě	permission
1477	循环	循環	xúnhuán	circulate; circulation
1478	寻求	尋求	xún qiú	seek
1479	叙述	敘述	xù shù	narrate, describe
1480	亚军	亞軍	yà jūn	runner-up
1481	严	嚴	yán	strict

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1482	淹	淹	yān	submerge, drown
1483	样	樣	yàng	type; appearance
1484	仰	仰	yǎng	look up; admire
1485	痒	癢	yǎng	itchy, itch
1486	养老	養老	yǎnglǎo	elder care
1487	养老院	養老院	yǎng lǎo yuàn	nursing home, retirement home
1488	氧气	氧氣	yǎngqì	oxygen
1489	眼光	眼光	yǎn guāng	insight
1490	沿海	沿海	yánhǎi	coastal
1491	严寒	嚴寒	yán hán	severe cold, frigid
1492	宴会	宴會	yànhuì	banquet
1493	严禁	嚴禁	yán jìn	strictly prohibited, forbidden
1494	眼看	眼看	yǎnkàn	soon; be about to
1495	严厉	嚴厲	yán lì	severe
1496	淹没	淹沒	yān mò	submerge, inundate
1497	延期	延期	yán qī	postpone
1498	炎热	炎熱	yán rè	hot, scorching
1499	延伸	延伸	yán shēn	extend
1500	研讨	研討	yán tǎo	discuss, seminar
1501	延续	延續	yán xù	continue
1502	言语	言語	yán yǔ	speech
1503	炎症	炎症	yán zhèng	inflammation
1504	验证	驗證	yàn zhèng	verify, validate
1505	演奏	演奏	yǎnzòu	perform (music)
1506	要点	要點	yào diǎn	key point, main idea
1507	要么	要麼	yàome	either...or
1508	要素	要素	yàosù	factor; element
1509	遥远	遙遠	yáo yuǎn	distant, far away
1510	压缩	壓縮	yā suō	compress, condense
1511	业	業	yè	industry, profession
1512	野	野	yě	wild
1513	也好	也好	yě hǎo	either is fine
1514	野生	野生	yěshēng	wild
1515	液体	液體	yè tǐ	liquid
1516	野外	野外	yě wài	wild, outdoors
1517	姨	姨	yí	aunt
1518	一辈子	一輩子	yí bèi zi	a lifetime
1519	以便	以便	yǐ biàn	so as to
1520	遗产	遺產	yí chǎn	inheritance
1521	异常	異常	yì cháng	abnormal
1522	益处	益處	yì chù	benefit, advantage
1523	遗传	遺傳	yí chuán	heredity
1524	一带	一帶	yí dài	surrounding area
1525	一道	一道	yídào	together; (measure word)
1526	一帆风顺	一帆風順	yī fān fēng shùn	smooth sailing, everything goes well

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1527	一贯	一貫	yíguàn	consistent; all along
1528	疑惑	疑惑	yí huò	doubt, confusion
1529	依旧	依舊	yī jiù	as before
1530	一口气	一口氣	yì kǒu qì	in one breath
1531	依赖	依賴	yīlài	rely on; depend on
1532	一流	一流	yì liú	first-rate
1533	一律	一律	yí lǜ	uniformly
1534	议论	議論	yì lùn	discuss
1535	以免	以免	yǐ miǎn	in order to avoid
1536	移民	移民	yí mín	immigrant
1537	一模一样	一模一樣	yìmúyíyàng	exactly the same
1538	银	銀	yín	silver
1539	印	印	yìn	stamp
1540	引	引	yǐn	lead
1541	因	因	yīn	because
1542	隐藏	隱藏	yǐn cáng	hide
1543	引导	引導	yǐn dǎo	guide
1544	引发	引發	yǐn fā	trigger, cause
1545	婴儿	嬰兒	yīng ér	infant, baby
1546	英雄	英雄	yīng xióng	hero
1547	影子	影子	yǐng zi	shadow
1548	音节	音節	yīnjié	syllable
1549	银牌	銀牌	yínpái	silver medal
1550	引入	引入	yǐn rù	introduce, bring in
1551	隐私	隱私	yǐn sī	privacy
1552	饮用水	飲用水	yǐn yòng shuǐ	drinking water
1553	仪器	儀器	yíqì	instrument; apparatus
1554	艺人	藝人	yì rén	entertainer
1555	一身	一身	yì shēn	whole body
1556	仪式	儀式	yíshì	ceremony; ritual
1557	一时	一時	yìshí	for the moment; for a while
1558	衣食住行	衣食住行	yī shí zhù xíng	basic necessities of life
1559	一同	一同	yìtóng	together
1560	以往	以往	yǐ wǎng	in the past
1561	一向	一向	yí xiàng	always
1562	一系列	一系列	yī xì liè	a series of
1563	医药	醫藥	yīyào	medicine and pharmaceuticals
1564	一一	一一	yī yī	one by one, individually
1565	易于	易於	yì yú	easy to, likely to
1566	一再	一再	yí zài	repeatedly
1567	一阵	一陣	yī zhèn	a burst of, a wave of
1568	遗址	遺址	yí zhǐ	ruins, site
1569	抑制	抑制	yì zhì	restrain, inhibit
1570	用餐	用餐	yòng cān	have a meal
1571	用处	用處	yòng chu	use

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1572	用功	用功	yòng gōng	study hard, diligent
1573	拥挤	擁擠	yōng jǐ	crowded, congested
1574	用人	用人	yòng rén	employ, hire
1575	涌现	湧現	yǒng xiàn	emerge, appear
1576	用心	用心	yòng xīn	attentively
1577	勇于	勇於	yǒng yú	be brave to, dare to
1578	优化	優化	yōu huà	optimize, improve
1579	有机	有機	yǒu jī	organic, natural
1580	有劲	有勁	yǒu jìn	energetic, strong
1581	由来	由來	yóu lái	origin, source
1582	游人	遊人	yóu rén	tourist
1583	犹如	猶如	yóu rú	as if, just like
1584	优先	優先	yōu xiān	priority
1585	有序	有序	yǒu xù	orderly, organized
1586	优异	優異	yōu yì	excellent, outstanding
1587	于	於	yú	at
1588	余额	餘額	yú é	balance, remaining amount
1589	原本	原本	yuán běn	original, initially
1590	原材料	原材料	yuán cái liào	raw materials
1591	远程	遠程	yuǎn chéng	remote, long-distance
1592	远方	遠方	yuǎn fāng	distant place
1593	原理	原理	yuán lǐ	principle
1594	原料	原料	yuán liào	raw material
1595	园林	園林	yuán lín	garden
1596	圆满	圓滿	yuán mǎn	successful
1597	原始	原始	yuán shǐ	primitive
1598	元素	元素	yuán sù	element
1599	原先	原先	yuán xiān	formerly
1600	元宵	元宵	yuán xiāo	Lantern Festival, sweet dumplings
1601	源于	源於	yuán yú	originate from
1602	预定	預定	yù dìng	reserve, book
1603	月光	月光	yuè guāng	moonlight
1604	乐器	樂器	lè qì	musical instrument
1605	月球	月球	yuè qiú	the Moon
1606	乐曲	樂曲	yuè qǔ	musical piece
1607	约束	約束	yuē shù	restrain
1608	预料	預料	yù liào	anticipate, expect
1609	晕	暈	yūn	dizzy
1610	晕车	暈車	yùn chē	carsick
1611	运送	運送	yùn sòng	transport, deliver
1612	运行	運行	yùn xíng	operate; run
1613	运营	運營	yùn yíng	operation, manage
1614	预期	預期	yù qī	expect; expected
1615	与其	與其	yǔ qí	rather than
1616	羽绒服	羽絨服	yǔ róng fú	down jacket

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1617	浴室	浴室	yù shì	bathroom, washroom
1618	欲望	欲望	yù wàng	desire, craving
1619	杂	雜	zá	mixed; miscellaneous
1620	灾	災	zāi	disaster
1621	灾害	災害	zāi hài	disaster
1622	灾难	災難	zāi nàn	catastrophe
1623	灾区	災區	zāi qū	disaster area
1624	再三	再三	zài sān	repeatedly
1625	再生	再生	zài shēng	regeneration
1626	在意	在意	zài yì	care about, mind
1627	赞赏	贊賞	zàn shǎng	appreciate
1628	赞同	贊同	zàn tóng	agree, approve
1629	遭到	遭到	zāo dào	suffer; meet with
1630	噪声	噪聲	zào shēng	noise, sound
1631	遭受	遭受	zāo shòu	suffer; sustain
1632	造型	造型	zào xíng	shape
1633	遭遇	遭遇	zāo yù	encounter (adversity)
1634	则	則	zé	then, rule
1635	扎	扎	zhā	prick; stick (in)
1636	粘	粘	zhān	stick, adhere
1637	占比	佔比	zhàn bǐ	proportion, share
1638	战斗	戰鬥	zhàn dòu	battle
1639	章	章	zhāng	chapter
1640	障碍	障礙	zhàng'ài	obstacle; barrier
1641	长辈	長輩	zhǎng bèi	elder, senior
1642	账单	帳單	zhàng dān	bill, invoice
1643	占据	佔據	zhàn jù	occupy; seize
1644	战胜	戰勝	zhàn shèng	defeat
1645	粘贴	粘貼	zhān tiē	paste, stick
1646	崭新	嶄新	zhǎn xīn	brand new, fresh
1647	占有	佔有	zhànyǒu	possess
1648	战争	戰爭	zhàn zhēng	war
1649	招	招	zhāo	move; trick
1650	招待	招待	zhāo dài	entertain, host
1651	照明	照明	zhào míng	lighting, illumination
1652	招生	招生	zhāoshēng	enroll students
1653	招手	招手	zhāoshǒu	wave
1654	招收	招收	zhāo shōu	recruit, enroll
1655	折	折	zhé	discount
1656	镇	鎮	zhèn	town
1657	针	針	zhēn	needle
1658	睁	睜	zhēng	open (eyes)
1659	政策	政策	zhèng cè	policy
1660	争吵	爭吵	zhēng chǎo	argue, quarrel
1661	争夺	爭奪	zhēng duó	vie for; contend for

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1662	正规	正規	zhèngguī	standard
1663	争论	爭論	zhēng lùn	debate
1664	正面	正面	zhèng miàn	front, positive
1665	征求	徵求	zhēng qiú	solicit
1666	证实	證實	zhèngshí	confirm
1667	正义	正義	zhèngyì	justice
1668	争议	爭議	zhēngyì	controversy
1669	症状	症狀	zhèng zhuàng	symptom
1670	枕头	枕頭	zhěn tóu	pillow
1671	真相	真相	zhēnxiàng	the truth
1672	阵雨	陣雨	zhèn yǔ	shower, rainstorm
1673	珍珠	珍珠	zhēnzhū	pearl
1674	制	製	zhì	system, make
1675	枝	枝	zhī	branch
1676	值班	值班	zhíbān	be on duty
1677	支撑	支撐	zhī chēng	support; prop up
1678	支出	支出	zhīchū	expenditure
1679	只得	只得	zhǐ dé	have no choice but to
1680	指定	指定	zhǐ dìng	designate; appoint
1681	脂肪	脂肪	zhī fáng	fat, lipid
1682	只顾	只顧	zhǐ gù	only care about
1683	至关重要	至關重要	zhì guān zhòng yào	crucially important
1684	指挥	指揮	zhǐ huī	command
1685	智力	智力	zhì lì	intelligence
1686	治理	治理	zhì lǐ	govern; manage
1687	制品	製品	zhì pǐn	product, manufactured goods
1688	指示	指示	zhǐ shì	instructions; to instruct
1689	之所以	之所以	zhī suǒ yǐ	the reason why
1690	职位	職位	zhíwèi	position
1691	职务	職務	zhíwù	duty
1692	秩序	秩序	zhì xù	order, sequence
1693	质疑	質疑	zhì yí	question, doubt
1694	至于	至於	zhì yú	as for
1695	职员	職員	zhí yuán	staff, employee
1696	职责	職責	zhí zé	duty; responsibility
1697	指责	指責	zhǐ zé	criticize; blame
1698	侄子	侄子	zhí zi	nephew
1699	肿	腫	zhǒng	swollen; swell
1700	中等	中等	zhōng děng	medium; intermediate
1701	种地	種地	zhòng dì	farm, cultivate land
1702	终点	終點	zhōng diǎn	end point; terminus
1703	中毒	中毒	zhòng dú	be poisoned; poisoning
1704	中断	中斷	zhōng duàn	interrupt; break off
1705	中奖	中獎	zhòng jiǎng	win a prize
1706	众人	眾人	zhòng rén	crowd, everyone

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1707	终身	終身	zhōng shēn	lifelong; for life
1708	中暑	中暑	zhòng shǔ	heatstroke
1709	众所周知	眾所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	well known, widely known
1710	钟头	鐘頭	zhōng tóu	hour
1711	重心	重心	zhòng xīn	center of gravity
1712	中旬	中旬	zhōng xún	mid-month
1713	中央	中央	zhōng yāng	central
1714	州	州	zhōu	state, province
1715	粥	粥	zhōu	congee; porridge
1716	周边	周邊	zhōu biān	surroundings, periphery
1717	周到	周到	zhōu dào	thoughtful, considerate
1718	周期	週期	zhōu qī	cycle; period
1719	株	株	zhū	plant, stock
1720	砖	磚	zhuān	brick
1721	转动	轉動	zhuǎn dòng	rotate
1722	装备	裝備	zhuāng bèi	equipment
1723	庄稼	莊稼	zhuāng jià	crops, farming
1724	转换	轉換	zhuǎn huàn	switch; convert
1725	转交	轉交	zhuǎn jiāo	forward, transfer
1726	专科	專科	zhuān kē	specialty, major
1727	专利	專利	zhuān lì	patent
1728	转让	轉讓	zhuǎn ràng	transfer (rights); assign
1729	转身	轉身	zhuǎn shēn	turn around
1730	专题	專題	zhuāntí	special topic
1731	转移	轉移	zhuǎn yí	transfer
1732	专用	專用	zhuān yòng	exclusive; for special use
1733	专注	專注	zhuān zhù	focus, concentrate
1734	主办	主辦	zhǔ bàn	host; sponsor
1735	珠宝	珠寶	zhū bǎo	jewelry
1736	主播	主播	zhǔ bō	anchor, broadcaster
1737	主导	主導	zhǔ dǎo	to lead; dominant
1738	诸多	諸多	zhū duō	many, numerous
1739	祝福	祝福	zhù fú	bless
1740	主管	主管	zhǔ guǎn	be in charge of; supervisor
1741	追究	追究	zhuī jiū	investigate; hold accountable
1742	主角	主角	zhǔ jué	leading role; protagonist
1743	助理	助理	zhù lǐ	assistant
1744	主流	主流	zhǔ liú	mainstream
1745	捉	捉	zhuō	catch; seize
1746	助手	助手	zhù shǒu	assistant; aide
1747	主演	主演	zhǔ yǎn	lead actor, main role
1748	祝愿	祝願	zhù yuàn	wish; extend best wishes
1749	住宅	住宅	zhù zhái	residence; dwelling
1750	主张	主張	zhǔzhāng	to advocate; view
1751	著作	著作	zhù zuò	literary work

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1752	资本	資本	zī běn	capital
1753	资产	資產	zī chǎn	assets
1754	自豪	自豪	zì háo	proud
1755	自来水	自來水	zì lái shuǐ	tap water
1756	自律	自律	zì lǜ	self-discipline
1757	字幕	字幕	zì mù	subtitle
1758	自杀	自殺	zì shā	commit suicide; suicide
1759	自我	自我	zì wǒ	self; ego
1760	自言自语	自言自語	zì yán zì yǔ	talk to oneself
1761	自愿	自願	zìyuàn	voluntary
1762	自助	自助	zì zhù	self-service, self-help
1763	总裁	總裁	zǒngcái	CEO
1764	总计	總計	zǒng jì	total, sum
1765	总理	總理	zǒng lǐ	prime minister
1766	棕色	棕色	zōng sè	brown, chestnut color
1767	总算	總算	zǒngsuàn	finally
1768	粽子	粽子	zòng zi	rice dumpling, zongzi
1769	走廊	走廊	zǒu láng	corridor, hallway
1770	足	足	zú	sufficient
1771	阻碍	阻礙	zǔ'ài	hinder
1772	钻	鑽	zuān	to drill
1773	阻挡	阻擋	zǔ dǎng	block, obstruct
1774	祖国	祖國	zǔguó	motherland
1775	罪	罪	zuì	crime
1776	祖先	祖先	zǔ xiān	ancestor, forefather
1777	足以	足以	zúyǐ	enough to